25

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NGHỊ ĐỊNH [1]

Về bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới

Nghị định số 103/2008/NĐ-CP ngày 16/9/2008 của Chính phủ về bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới, có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày đăng công báo [2], được sửa đổi, bổ sung bởi:

Nghị định số 214/2013/NĐ-CP ngày 20/12/2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 103/2008/NĐ-CP ngày 16/9/2008 của Chính phủ về bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 02 năm 2014.

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Bộ luật Dân sự ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Căn cứ Luật Kinh doanh bảo hiểm ngày 09 tháng 12 năm 2000;

Căn cứ Luật Giao thông đường bộ ngày 29 tháng 6 năm 2001; [3]

Căn cứ Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính ngày 02 tháng 7 năm 2002 và Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính ngày 02 tháng 4 năm 2008; [4]

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính, [5]

---

[1] Văn bản này được hợp nhất từ 02 Nghị định sau:

- Nghị định số 103/2008/NĐ-CP ngày 16/9/2008 của Chính phủ về bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới, có hiệu lực kể từ ngày 16/10/2008;

- Nghị định số 214/2013/NĐ-CP ngày 20/12/2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 103/2008/NĐ-CP ngày 16/9/2008 của Chính phủ về bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới, có hiệu lực kể từ ngày 10/02/2014.

Văn bản hợp nhất này không thay thế 02 Nghị định trên.

[2] Công báo số 551+552/ 01-10-2008/VBQPPL/NĐ-CP/1140

[3] Luật Giao thông đường bộ ngày 29/6/2001 được thay thế bằng Luật Giao thông đường bộ ngày 13/11/2008

[4] Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính ngày 02/7/2002 và Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính ngày 02/4/2008 được thay thế bằng Luật xử lý vi phạm hành chính ngày 20/6/2012

[5] Nghị định số 214/2013/NĐ-CP ngày 20/12/2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 103/2008/NĐ-CP ngày 16/9/2008 của Chính phủ về bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 02 năm 2014 có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật kinh doanh bảo hiểm ngày 09 tháng 12 năm 2000;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm ngày 24 tháng 11 năm 2010;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 103/2008/NĐ-CP ngày 16/9/2008 của Chính phủ về bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới,"

NGHỊ ĐỊNH

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định về bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới; quyền và nghĩa vụ của chủ xe cơ giới, doanh nghiệp bảo hiểm; trách nhiệm của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong việc thực hiện bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Chủ xe cơ giới tham gia giao thông trên lãnh thổ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa biệt Nam.

2. Doanh nghiệp bảo hiểm được phép triển khai bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới theo quy định của pháp luật.

3. Trong trường hợp Điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác với quy định của Nghị định này thì áp dụng quy định của Điều ước quốc tế đó.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. "Doanh nghiệp bảo hiểm" là doanh nghiệp được thành lập và hoạt động kinh doanh bảo hiểm hợp pháp tại Việt Nam và được phép triển khai bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới.

2. "Chủ xe cơ giới" (tổ chức, cá nhân) là chủ sở hữu xe cơ giới hoặc được chủ sở hữu xe cơ giới giao chiếm hữu, sử dụng hợp pháp, điều khiển xe cơ giới.

3. "Xe cơ giới" bao gồm xe ô tô, máy kéo, xe máy thi công, xe máy nông nghiệp, lâm nghiệp và các loại xe đặc chủng khác sử dụng vào mục đích an ninh, quốc phòng (kể cả rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc được kéo bởi xe ô tô hoặc máy kéo), xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh, xe gắn máy và các loại xe cơ giới tương tự (kể cả xe cơ giới dùng cho người tàn tật) có tham gia giao thông.

4. "Hành khách" là người được chở trên xe theo hợp đồng vận chuyển hành khách thuộc các hình thức quy định trong Bộ luật Dân sự.

5. "Bên thứ ba" là người bị thiệt hại về thân thể, tính mạng, tài sản do xe cơ giới gây ra, trừ những người sau:

a) Lái xe, phụ xe trên chính chiếc xe đó;

b) Người trên xe và hành khách trên chính chiếc xe đó;

c) Chủ sở hữu xe trừ trường hợp chủ sở hữu đã giao cho tổ chức, cá nhân khác chiếm hữu, sử dụng chiếc xe đó.

6. "Ngày" (thời hạn) quy định trong Nghị định này là ngày làm việc.

Điều 4. Quỹ bảo hiểm xe cơ giới

1. Quỹ bảo hiểm xe cơ giới do các doanh nghiệp bảo hiểm đóng để sử dụng cho các mục đích sau:

a) Công tác đề phòng hạn chế tổn thất, tai nạn giao thông đường bộ;

b) Tổ chức tuyên truyền, giáo dục về an toàn giao thông đường bộ và chế độ bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới;

c) Hỗ trợ nhân đạo cho những thiệt hại xảy ra đối với người thứ ba và hành khách chuyên chở trên xe do xe cơ giới gây ra trong những trường hợp không xác định được xe gây tai nạn hoặc xe không tham gia bảo hiểm;

d) Hỗ trợ chi phí mai táng trong các trường hợp loại trừ bảo hiểm quy định tại Điều 13 Nghị định này;

đ) Hỗ trợ khen thưởng thành tích cho lực lượng công an trong công tác kiểm soát phát hiện và xử lý vi phạm hành chính các chủ xe cơ giới trong việc thực hiện bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới;

e) Hỗ trợ xây dựng cơ sở dữ liệu về bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới;

g) Hỗ trợ các mục đích khác để phối hợp, chỉ đạo thực hiện bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới.

2.[6] Doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm trích 1% doanh thu phí bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới hàng năm để đóng vào Quỹ bảo hiểm xe cơ giới.

Điều 5. Cơ sở dữ liệu về bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới

1. Cơ sở dữ liệu được xây dựng nhằm thống kê, cập nhật và hệ thống hoá toàn bộ thông tin liên quan đến xe cơ giới và chủ xe cơ giới tham gia giao thông và tham gia bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới; phục vụ cho công tác quản lý nhà nước, hoạt động của doanh nghiệp bảo hiểm và sự giám sát của nhân dân.

2. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan hướng dẫn Hiệp hội bảo hiểm Việt Nam, các doanh nghiệp bảo hiểm triển khai xây dựng cơ sở dữ liệu về bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới.

---

[6] *Khoản này được sửa đổi theo quy định tại Khoản 1 Điều 1 Nghị định số 214/2013/NĐ-CP ngày 20/12/2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 103/2008/NĐ-CP ngày 16/9/2008 của Chính phủ về bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 02 năm 2014.*

Chương II
BẢO HIỂM BẮT BUỘC TRÁCH NHIỆM DÂN SỰ CỦA CHỦ XE CƠ GIỚI

Điều 6. Nguyên tắc tham gia bảo hiểm

1. Chủ xe cơ giới phải tham gia bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới theo quy định tại Nghị định này và Quy tắc, điều khoản, biểu phí bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới do Bộ Tài chính quy định.

2. Chủ xe cơ giới không được đồng thời tham gia hai hợp đồng bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự trở lên cho cùng một xe cơ giới.

3. Ngoài việc tham gia hợp đồng bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự, chủ xe cơ giới có thể thoả thuận với doanh nghiệp bảo hiểm để tham gia hợp đồng bảo hiểm tự nguyện.

4. Doanh nghiệp bảo hiểm được quyền chủ động bán bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới dưới các hình thức sau:

a) Trực tiếp;

b) Thông qua đại lý bảo hiểm, môi giới bảo hiểm;

c) Thông qua đấu thầu;

d) Các hình thức khác phù hợp với quy định của pháp luật.

Trường hợp bán bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới thông qua đại lý bảo hiểm thì đại lý bảo hiểm phải đáp ứng các tiêu chuẩn theo quy định tại Luật Kinh doanh bảo hiểm và các văn bản hướng dẫn thi hành, các quy định khác của pháp luật liên quan.

Doanh nghiệp bảo hiểm không được sử dụng đại lý bán bảo hiểm trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới của doanh nghiệp bảo hiểm khác trừ trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm đó chấp thuận bằng văn bản.

Điều 7. Phạm vi bồi thường thiệt hại

1. Thiệt hại về thân thể, tính mạng và tài sản đối với bên thứ ba do xe cơ giới gây ra.

2. Thiệt hại về thân thể và tính mạng của hành khách theo hợp đồng vận chuyển hành khách do xe cơ giới gây ra.

Điều 8. Hợp đồng bảo hiểm trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới

1. Giấy chứng nhận bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới (sau đây gọi là Giấy chứng nhận bảo hiểm) là bằng chứng giao kết hợp đồng bảo hiểm trách nhiệm dân sự giữa chủ xe cơ giới với doanh nghiệp bảo hiểm.

2. Khi mua bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới, chủ xe cơ giới được doanh nghiệp bảo hiểm cấp Giấy chứng nhận bảo hiểm. Doanh nghiệp bảo hiểm chỉ cấp Giấy chứng nhận bảo hiểm cho chủ xe cơ giới khi chủ xe cơ giới đã đóng đủ phí bảo hiểm. Những trường hợp đặc thù do Bộ Tài chính quy định.

3. Bộ Tài chính quy định cụ thể về mẫu Giấy chứng nhận bảo hiểm để áp dụng và quản lý thống nhất trong phạm vi cả nước.

Điều 9. Phí bảo hiểm và mức trách nhiệm bảo hiểm

1. Phí bảo hiểm là khoản tiền mà chủ xe cơ giới phải đóng cho doanh nghiệp bảo hiểm khi mua bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới.

2. Mức trách nhiệm bảo hiểm là số tiền tối đa doanh nghiệp bảo hiểm có thể phải trả đối với thiệt hại về thân thể, tính mạng và tài sản của bên thứ ba và hành khách do xe cơ giới gây ra trong mỗi vụ tai nạn xảy ra thuộc phạm vi trách nhiệm bảo hiểm.

3. Bộ Tài chính quy định mức phí và mức trách nhiệm bảo hiểm.

Điều 10. Thời hạn và hiệu lực bảo hiểm

1. Thời hạn ghi trên Giấy chứng nhận bảo hiểm là một năm, trong các trường hợp sau, thời hạn bảo hiểm có thể dưới 01 năm:

a) Xe cơ giới nước ngoài tạm nhập tái xuất có thời hạn tham gia giao thông trên lãnh thổ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam dưới 01 năm;

b) Niên hạn sử dụng của xe cơ giới nhỏ hơn một năm theo quy định của pháp luật.

2. Hiệu lực bảo hiểm bắt đầu và kết thúc theo thời hạn ghi trên Giấy chứng nhận bảo hiểm.

3. Trong thời hạn còn hiệu lực ghi trên Giấy chứng nhận bảo hiểm, nếu có sự chuyển quyền sở hữu xe cơ giới thì mọi quyền lợi bảo hiểm liên quan đến trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới cũ vẫn còn hiệu lực đối với chủ xe cơ giới mới.

Điều 11. Hủy bỏ hợp đồng bảo hiểm

1. Hợp đồng bảo hiểm chỉ được hủy bỏ trong những trường hợp sau:

a) Xe cơ giới bị thu hồi đăng ký và biển số theo quy định của pháp luật;

b) Xe cơ giới hết niên hạn sử dụng theo quy định của pháp luật;

c) Xe cơ giới bị mất được cơ quan công an xác nhận;

d) Xe cơ giới hỏng không sử dụng được hoặc bị phá huỷ do tai nạn giao thông được cơ quan công an xác nhận; xe tạm nhập, tái xuất.

2. Chủ xe cơ giới muốn huỷ bỏ hợp đồng bảo hiểm phải thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp bảo hiểm kèm theo Giấy chứng nhận bảo hiểm muốn huỷ bỏ và các bằng chứng về việc xe cơ giới thuộc đối tượng được hủy bỏ hợp đồng bảo hiểm theo quy định tại khoản 1 Điều này.

Hợp đồng bảo hiểm chấm dứt từ thời điểm doanh nghiệp bảo hiểm nhận được thông báo huỷ bỏ hợp đồng bảo hiểm.

3. Trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo, doanh nghiệp bảo hiểm phải hoàn lại cho chủ xe cơ giới 70% phần phí bảo hiểm của thời gian hủy bỏ. Doanh nghiệp bảo hiểm không phải hoàn phí bảo hiểm trong trường hợp hợp đồng bảo hiểm đang có hiệu lực, nhưng chủ xe cơ giới yêu cầu hủy bỏ hợp đồng bảo hiểm đã xảy ra sự kiện bảo hiểm và phát sinh trách nhiệm bồi thường bảo hiểm.

4. Trường hợp chủ xe cơ giới không có thông báo về việc huỷ bỏ hợp đồng bảo hiểm, nhưng doanh nghiệp bảo hiểm có những bằng chứng cụ thể về việc xe cơ giới thuộc đối tượng được hủy bỏ hợp đồng bảo hiểm theo quy định tại khoản 1 Điều này, thì doanh nghiệp bảo hiểm phải thông báo cho chủ xe cơ giới để thực hiện các thủ tục huỷ bỏ hợp đồng. Sau 15 ngày kể từ ngày nhận được thông báo mà chủ xe cơ giới không thực hiện các thủ tục huỷ bỏ hợp đồng bảo hiểm thì hợp đồng bảo hiểm mặc nhiên được huỷ bỏ.

Điều 12. Giám định thiệt hại

1. Khi xảy ra tai nạn, doanh nghiệp bảo hiểm hoặc người được doanh nghiệp bảo hiểm uỷ quyền phải phối hợp chặt chẽ với chủ xe cơ giới, bên thứ ba hoặc người đại diện hợp pháp của các bên liên quan thực hiện việc giám định tổn thất để xác định nguyên nhân và mức độ tổn thất. Kết quả giám định phải lập thành văn bản có chữ ký của các bên liên quan. Doanh nghiệp bảo hiểm chịu trách nhiệm về chi phí giám định.

2. Trường hợp chủ xe cơ giới không thống nhất về nguyên nhân và mức độ thiệt hại do doanh nghiệp bảo hiểm xác định, hai bên thoả thuận chọn cơ quan giám định độc lập thực hiện việc giám định. Trong trường hợp các bên không thoả thuận được việc trưng cầu giám định độc lập thì một trong các bên được yêu cầu Toà án nơi xảy ra tổn thất hoặc nơi cư trú của chủ xe cơ giới chỉ định giám định độc lập. Kết luận bằng văn bản của giám định độc lập có giá trị bắt buộc đối với các bên.

3. Trường hợp kết luận của giám định độc lập khác với kết luận giám định của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm phải trả chi phí giám định độc lập. Trường hợp kết luận của giám định độc lập trùng với kết luận giám định của doanh nghiệp bảo hiểm, chủ xe cơ giới phải trả chi phí giám định độc lập.

4. Trong trường hợp đặc biệt không thể thực hiện được việc giám định thì doanh nghiệp bảo hiểm được căn cứ vào các biên bản, kết luận của các cơ quan chức năng có thẩm quyền và các tài liệu liên quan để xác định nguyên nhân và mức độ thiệt hại.

Điều 13. Loại trừ bảo hiểm

Doanh nghiệp bảo hiểm không bồi thường thiệt hại đối với các trường hợp sau:

1. Hành động cố ý gây thiệt hại của chủ xe, lái xe hoặc của người bị thiệt hại.

2. Lái xe gây tai nạn cố ý bỏ chạy không thực hiện trách nhiệm dân sự của chủ xe, lái xe cơ giới.

3. Lái xe không có Giấy phép lái xe hoặc Giấy phép lái xe không phù hợp đối với loại xe cơ giới bắt buộc phải có Giấy phép lái xe.

4. Thiệt hại gây ra hậu quả gián tiếp như: giảm giá trị thương mại, thiệt hại gắn liền với việc sử dụng và khai thác tài sản bị thiệt hại.

5. Thiệt hại đối với tài sản bị mất cắp hoặc bị cướp trong tai nạn.

6. Chiến tranh, khủng bố, động đất.

7. Thiệt hại đối với tài sản đặc biệt bao gồm: vàng, bạc, đá quý, tiền, các loại giấy tờ có giá trị như tiền, đồ cổ, tranh ảnh quý hiếm, thi hài, hài cốt.

Điều 14. Nguyên tắc bồi thường

1. Khi tai nạn xảy ra, trong phạm vi mức trách nhiệm bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm phải bồi thường cho chủ xe cơ giới số tiền mà chủ xe cơ giới đã bồi thường hoặc sẽ phải bồi thường cho người bị thiệt hại.

Trường hợp chủ xe cơ giới chết hoặc bị thương tật toàn bộ vĩnh viễn, doanh nghiệp bảo hiểm bồi thường trực tiếp cho người bị thiệt hại.

2. Trường hợp cần thiết, doanh nghiệp bảo hiểm phải tạm ứng ngay những chi phí cần thiết và hợp lý trong phạm vi trách nhiệm bảo hiểm nhằm khắc phục hậu quả tai nạn.

3. Mức bồi thường bảo hiểm:

a) Mức bồi thường bảo hiểm về người: được xác định dựa trên Bảng quy định trả tiền bồi thường thiệt hại về người theo quy định của Bộ Tài chính;

b) Mức bồi thường thiệt hại về tài sản: được xác định theo thiệt hại thực tế và theo mức độ lỗi của chủ xe cơ giới.

4. Doanh nghiệp bảo hiểm không có trách nhiệm bồi thường phần vượt quá mức trách nhiệm bảo hiểm theo quy định của Bộ Tài chính.

5. Trường hợp chủ xe cơ giới đồng thời tham gia nhiều hợp đồng, bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự cho cùng một xe cơ giới thì số tiền bồi thường chỉ được tính theo hợp đồng bảo hiểm đầu tiên.

Điều 15. Hồ sơ bồi thường

1. Hồ sơ bồi thường do doanh nghiệp bảo hiểm lập bao gồm các tài liệu sau:

a) Tài liệu liên quan đến xe, lái xe;

b) Các giấy tờ chứng minh thiệt hại về người và tài sản;

c) Tài liệu liên quan của cơ quan có thẩm quyền về vụ tai nạn.

2. Doanh nghiệp bảo hiểm, chủ xe cơ giới có trách nhiệm thu thập, cung cấp các tài liệu liên quan trong hồ sơ bồi thường.

3. Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể hồ sơ bồi thường.

Điều 16. Thời hạn yêu cầu, thanh toán và khiếu nại bồi thường

1. Thời hạn yêu cầu bồi thường của chủ xe cơ giới là 01 năm kể từ ngày xảy ra tai nạn, trừ trường hợp chậm trễ do nguyên nhân khách quan và bất khả kháng theo quy định của pháp luật.

2. Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày xảy ra tai nạn (trừ trường hợp bất khả kháng), chủ xe cơ giới phải gửi thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp bảo hiểm kèm theo các tài liệu quy định trong hồ sơ yêu cầu bồi thường thuộc trách nhiệm của chủ xe cơ giới.

3. Thời hạn thanh toán bồi thường của doanh nghiệp bảo hiểm là mười lăm ngày kể từ khi nhận được hồ sơ bồi thường thuộc trách nhiệm của chủ xe cơ giới và không quá 30 ngày trong trường hợp phải tiến hành xác minh hồ sơ.

4. Trường hợp từ chối bồi thường, doanh nghiệp bảo hiểm phải thông báo bằng văn bản cho chủ xe cơ giới biết lý do từ chối bồi thường trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ yêu cầu bồi thường bảo hiểm.

5. Thời hiệu khởi kiện về việc bồi thường bảo hiểm là 03 năm kể từ ngày doanh nghiệp bảo hiểm thanh toán bồi thường hoặc từ chối bồi thường. Quá thời hạn trên quyền khởi kiện không còn giá trị.

Điều 17. Quyền của chủ xe cơ giới

1. Được lựa chọn doanh nghiệp bảo hiểm để tham gia bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới.

2. Yêu cầu doanh nghiệp bảo hiểm giải thích, cung cấp các thông tin liên quan đến việc giao kết, thực hiện và huỷ bỏ hợp đồng bảo hiểm.

3. Trường hợp có sự thay đổi những yếu tố làm cơ sở để tính phí bảo hiểm dẫn đến giảm các rủi ro được bảo hiểm, có quyền yêu cầu doanh nghiệp bảo hiểm giảm mức phí bảo hiểm phù hợp cho thời gian còn lại của hợp đồng bảo hiểm.

4. Yêu cầu doanh nghiệp bảo hiểm bồi thường nhanh chóng, đầy đủ và kịp thời theo hợp đồng bảo hiểm.

5. Chủ xe cơ giới là đơn vị sản xuất kinh doanh, phí bảo hiểm được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh; chủ xe cơ giới là cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp của Nhà nước, phí bảo hiểm được bố trí trong kinh phí hoạt động thường xuyên của cơ quan, đơn vị.

6. Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

Điều 18. Nghĩa vụ của chủ xe cơ giới

1. Phải tham gia và đóng đầy đủ phí bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới theo quy định tại Nghị định này. Khi mua bảo hiểm, chủ xe cơ giới phải cung cấp đầy đủ và trung thực những nội dung đã được quy định trong Giấy chứng nhận bảo hiểm.

2. Tạo điều kiện thuận lợi để doanh nghiệp bảo hiểm xem xét tình trạng xe trước khi cấp Giấy chứng nhận bảo hiểm.

3. Trường hợp có sự thay đổi những yếu tố làm cơ sở để tính phí bảo hiểm, dẫn đến tăng các rủi ro được bảo hiểm, chủ xe cơ giới phải kịp thời thông báo cho doanh nghiệp bảo hiểm để áp dụng mức phí bảo hiểm phù hợp cho thời gian còn lại của hợp đồng bảo hiểm.

4. Chủ xe cơ giới phải luôn mang theo Giấy chứng nhận bảo hiểm còn hiệu lực khi tham gia giao thông, xuất trình giấy tờ này khi có yêu cầu của lực lượng cảnh sát giao thông và cơ quan chức năng có thẩm quyền khác theo quy định của pháp luật.

5. Tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn giao thông đường bộ.

6. Khi tai nạn giao thông xảy ra, chủ xe cơ giới phải có trách nhiệm:

a) Thông báo ngay cho doanh nghiệp bảo hiểm để phối hợp giải quyết, tích cực cứu chữa, hạn chế thiệt hại về người và tài sản, bảo vệ hiện trường tai nạn; đồng thời thông báo cho cơ quan Công an hoặc chính quyền địa phương nơi gần nhất;

b) Không được di chuyển, tháo gỡ hoặc sửa chữa tài sản khi chưa có ý kiến chấp thuận của doanh nghiệp bảo hiểm; trừ trường hợp cần thiết để đảm bảo an toàn, đề phòng hạn chế thiệt hại về người và tài sản hoặc phải thi hành theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền;

c) Chủ xe cơ giới phải cung cấp các tài liệu trong hồ sơ yêu cầu bồi thường và tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp bảo hiểm trong quá trình xác minh các tài liệu đó.

7. Chủ xe cơ giới phải thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp bảo hiểm trong trường hợp xe cơ giới thuộc đối tượng được hủy bỏ hợp đồng bảo hiểm theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định này.

8. Các trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật.

Điều 19. Quyền của doanh nghiệp bảo hiểm

1. Thu phí bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới theo quy định của Bộ Tài chính. Trường hợp có sự thay đổi những yếu tố làm cơ sở để tính phí bảo hiểm, dẫn đến tăng các rủi ro được bảo hiểm, có quyền yêu cầu chủ xe cơ giới nộp thêm phí bảo hiểm cho thời gian còn lại của hợp đồng bảo hiểm.

2. Yêu cầu chủ xe cơ giới cung cấp đầy đủ và trung thực những nội dung đã được quy định trong Giấy chứng nhận bảo hiểm; xem xét tình trạng xe cơ giới trước khi cấp Giấy chứng nhận bảo hiểm.

3. Đề nghị cơ quan Công an cung cấp bản sao các tài liệu liên quan đến vụ tai nạn theo quy định tại khoản 3 Điều 22 Nghị định này.

4. Từ chối giải quyết bồi thường đối với những trường hợp không thuộc trách nhiệm bảo hiểm.

5. Kiến nghị sửa đổi, bổ sung quy tắc, điều khoản, biểu phí bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới phù hợp với thực tế triển khai loại hình bảo hiểm này.

6. Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

Điều 20. Nghĩa vụ của doanh nghiệp bảo hiểm

1. Phải bán bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới theo đúng Quy tắc, biểu phí và mức trách nhiệm bảo hiểm theo quy định của Bộ Tài chính. Trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm nhận được thông báo của chủ xe cơ giới về sự thay đổi những yếu tố làm cơ sở để tính phí bảo hiểm, dẫn đến giảm các rủi ro được bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm phải giảm phí bảo hiểm cho thời gian còn lại của hợp đồng bảo hiểm và hoàn trả số tiền chênh lệch cho chủ xe cơ giới.

2. Cung cấp đầy đủ thông tin liên quan đến hợp đồng bảo hiểm và giải thích rõ Quy tắc, điều khoản và biểu phí bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới cho chủ xe cơ giới.

3. Phải sử dụng mẫu Giấy chứng nhận bảo hiểm theo quy định của Bộ Tài chính để cấp cho chủ xe cơ giới.

4. Không được chi hỗ trợ đại lý bán bảo hiểm trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới dưới mọi hình thức ngoài mức hoa hồng bảo hiểm đại lý được hưởng theo quy định của Bộ Tài chính.

5. Không được khuyến mại dưới mọi hình thức đối với bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới.

6. Thanh toán cho cơ quan Công an chi phí sao chụp những hồ sơ, biên bản tai nạn đã được cung cấp và có trách nhiệm giữ gìn bí mật trong quá trình điều tra.

7. Chi trả bồi thường nhanh chóng và chính xác theo quy định của Nghị định này.

8. Trong vòng 15 ngày trước khi hết thời hạn bảo hiểm phải thông báo cho chủ xe cơ giới về việc hết thời hạn của hợp đồng bảo hiểm.

9.[7] Trích 1% doanh thu phí bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới hàng năm đóng góp vào Quỹ bảo hiểm xe cơ giới.

10. Phải hạch toán tách biệt doanh thu phí bảo hiểm, hoa hồng, bồi thường và các khoản chi phí khác liên quan đến bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới.

11. Xây dựng và vận hành hệ thống công nghệ thông tin đảm bảo việc thống kê và cập nhật tình hình triển khai bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới đảm bảo kết nối vào cơ sở dữ liệu về bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

12. Báo cáo Bộ Tài chính về tình hình thực hiện bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới theo định kỳ hoặc khi có yêu cầu.

13. Chịu sự kiểm tra, giám sát của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong việc thực hiện bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới.

14. Các trách nhiệm khác theo quy địch của pháp luật.

Chương III
TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BỘ, NGÀNH VÀ ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG

Điều 21. Trách nhiệm của Bộ Tài chính

1. Chủ trì, phối hợp với Bộ Công an, các Bộ, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hướng dẫn, tuyên truyền thực hiện bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới.

2. Ban hành quy tắc, điều khoản và biểu phí bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới.

3. Quy định việc phát hành, quản lý và sử dụng mẫu Giấy chứng nhận bảo hiểm.

4. Hướng dẫn hồ sơ yêu cầu bồi thường.

---

[7] *Khoản này được sửa đổi theo quy định tại Khoản 2 Điều 1 Nghị định số 214/2013/NĐ-CP ngày 20/12/2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 103/2008/NĐ-CP ngày 16/9/2008 của Chính phủ về bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 02 năm 2014.*

5.[8] Ban hành cơ chế quản lý, sử dụng, thanh toán và quyết toán Quỹ bảo hiểm xe cơ giới.

6. Trực tiếp hoặc chủ trì, phối hợp với cơ quan liên quan kiểm tra, giám sát các doanh nghiệp bảo hiểm trong việc thực hiện bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới.

7. Chỉ đạo các lực lượng chức năng xử phạt vi phạm hành chính các doanh nghiệp bảo hiểm vi phạm các quy định về bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới theo quy định tại Nghị định này và các quy định khác của pháp luật liên quan.

8. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan hướng dẫn Hiệp hội bảo hiểm Việt Nam, các doanh nghiệp bảo hiểm triển khai xây dựng cơ sở dữ liệu về bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới.

Điều 22. Trách nhiệm của Bộ Công an

1. Phối hợp với Bộ Tài chính và các Bộ, ngành liên quan hướng dẫn, tuyên truyền thực hiện bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới.

2. Chỉ đạo lực lượng Cảnh sát giao thông và lực lượng Cảnh sát khác liên quan giám sát và kiểm tra các chủ xe cơ giới trong việc:

a) Yêu cầu chủ xe cơ giới xuất trình Giấy chứng nhận bảo hiểm còn hiệu lực khi làm thủ tục cấp đăng ký xe;

b) Thông qua tuần tra kiểm soát phát hiện và xử lý vi phạm hành chính các chủ xe cơ giới tham gia giao thông không có hoặc không mang theo Giấy chứng nhận bảo hiểm còn hiệu lực; yêu cầu chủ xe phải mua bảo hiểm.

3. Chỉ đạo lực lượng Cảnh sát giao thông, Cảnh sát điều tra cung cấp bản sao các tài liệu liên quan đến các vụ tai nạn giao thông cho doanh nghiệp bảo hiểm để giải quyết bồi thường, bao gồm:

a) Biên bản khám nghiệm hiện trường vụ tai nạn;

b) Sơ đồ hiện trường, bản ảnh (nếu có);

c) Biên bản khám nghiệm phương tiện liên quan đến tai nạn;

d) Thông báo sơ bộ kết quả điều tra ban đầu vụ tai nạn giao thông;

đ) Các tài liệu khác có liên quan đến vụ tai nạn (nếu có).

4. Chỉ đạo lực lượng Cảnh sát giao thông và lực lượng Cảnh sát khác liên quan phối hợp với các đơn vị của Bộ tài chính trong việc kiểm tra, giám sát các doanh nghiệp bảo hiểm trong việc thực hiện bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới.

---

[8] *Khoản này được sửa đổi theo quy định tại Khoản 3 Điều 1 Nghị định số 214/2013/NĐ-CP ngày 20/12/2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 103/2008/NĐ-CP ngày 16/9/2008 của Chính phủ về bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 02 năm 2014.*

5. Chỉ đạo lực lượng Cảnh sát giao thông và lực lượng Cảnh sát khác thực hiện việc chia sẻ và kết nối hệ thống cơ sở dữ liệu về xe cơ giới do ngành mình quản lý vào cơ sở dữ liệu về bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới.

Điều 23. Trách nhiệm của Bộ Giao thông vận tải

1. Phối hợp với Bộ Tài chính và các Bộ, ngành liên quan hướng dẫn, tuyên truyền thực hiện bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới.

2. Chỉ đạo các cơ quan đăng kiểm khi kiểm định an toàn kỹ thuật xe cơ giới phải yêu cầu chủ xe cơ giới xuất trình Giấy chứng nhận bảo hiểm còn hiệu lực. Cơ quan đăng kiểm chỉ cấp tem và sổ kiểm định an toàn kỹ thuật cho xe cơ giới khi chủ xe có Giấy chứng nhận bảo hiểm còn hiệu lực.

3. Phối hợp với Bộ Tài chính trong việc kiểm tra, giám sát các doanh nghiệp bảo hiểm trong việc thực hiện bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới.

4. Thực hiện việc chia sẻ và kết nối hệ thống cơ sở dữ liệu về xe cơ giới do ngành mình quản lý vào cơ sở dữ liệu về bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới.

5. Phối hợp với các cơ quản chức năng áp dụng các biện pháp đề phòng và hạn chế tổn thất trong giao thông đường bộ theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 24. Trách nhiệm của Bộ Y tế

Chỉ đạo các cơ sở y tế Trung ương và địa phương trong việc cung cấp các bản sao hồ sơ bệnh án, các tài liệu liên quan đến việc cấp cứu, chữa trị các nạn nhân bị tai nạn về giao thông đường bộ để tạo điều kiện cho doanh nghiệp bảo hiểm nhanh chóng hoàn thiện hồ sơ bồi thường, đảm bảo quyền lợi cho người tham gia bảo hiểm.

Điều 25. Trách nhiệm của Bộ Thông tin và Truyền thông

1. Chỉ đạo các cơ quan thông tin, báo chí Trung ương và địa phương thường xuyên tuyên truyền, phổ biến về bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới.

2. Đài truyền hình Việt Nam, Đài Tiếng nói Việt Nam dành thời lượng phát sóng nhất định để thường xuyên tuyên truyền, phổ biến về bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới.

Điều 26. Trách nhiệm của các Bộ, cơ quan ngang Bộ khác, cơ quan thuộc Chính phủ

1. Phối hợp với Bộ Tài chính trong việc kiểm tra, giám sát việc thực hiện bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới.

2. Thực hiện các nhiệm vụ khác thuộc thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Điều 27. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

1. Chỉ đạo các cơ quan chức năng, các cấp chính quyền tổ chức thực hiện bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới trên địa bàn.

2. Chỉ đạo các cơ quan thông tấn, báo chí địa phương thường xuyên tuyên truyền, phổ biến về bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới.

3. Chỉ đạo lực lượng Cảnh sát giao thông và lực lượng cảnh sát khác có liên quan trên địa bàn tổ chức kiểm tra, xử lý các chủ xe cơ giới không tham gia bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới.

4. Thực hiện các nhiệm vụ khác thuộc thẩm quyền.

Điều 28. Trách nhiệm của Cơ quan Quốc gia Việt Nam thực hiện Chương trình bảo hiểm bắt buộc xe cơ giới ASEAN

1. Cơ quan Quốc gia Việt Nam thực hiện Chương trình bảo hiểm bắt buộc xe cơ giới ASEAN (gọi tắt là Cơ quan Quốc gia bảo hiểm xe cơ giới) là cơ quan thường trực giúp các Bộ, ngành liên quan trong việc chỉ đạo giám sát việc thực hiện bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới.

2. Bộ Tài chính quy định chức năng, nhiệm vụ và tổ chức hoạt động của cơ quan Quốc gia bảo hiểm xe cơ giới.

Chương IV
XỬ LÝ VI PHẠM

Mục 1
CÁC HÀNH VI VI PHẠM, HÌNH THỨC VÀ MỨC XỬ PHẠT

Điều 29. Xử phạt các hành vi vi phạm quy định về tham gia bảo hiểm của người điều khiển xe cơ giới

1. Phạt tiền 100.000 đồng đối với người điều khiển xe mô tô, xe gắn máy, xe mô tô ba bánh và các loại xe cơ giới tương tự không có hoặc không mang theo Giấy chứng nhận bảo hiểm còn hiệu lực.

2. Phạt tiền 500.000 đồng đối với người điều khiển xe ô tô, máy kéo và các loại xe cơ giới tương tự không có hoặc không mang theo Giấy chứng nhận bảo hiểm còn hiệu lực.

Điều 30. Xử phạt hành vi vi phạm quy định về từ chối bán bảo hiểm

1. Phạt tiền 50.000.000 đồng đối với doanh nghiệp bảo hiểm; phạt tiền 10.000.000 đồng đối với Tổng giám đốc (Giám đốc) và người liên quan của

doanh nghiệp bảo hiểm có hành vi từ chối bán bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới.

2. Trường hợp tái phạm hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này, doanh nghiệp bảo hiểm và các cá nhân bị phạt tiền theo quy định tại khoản 1 Điều này; đồng thời doanh nghiệp bảo hiểm còn bị xem xét áp dụng biện pháp đình chỉ hoạt động có thời hạn hoặc thu hẹp nội dung, phạm vi và địa bàn hoạt động trong Giấy phép thành lập và hoạt động đối với nghiệp vụ bảo hiểm xe cơ giới.

Điều 31. Xử phạt hành vi vi phạm quy định về mẫu Giấy chứng nhận bảo hiểm

1. Phạt tiền 50.000.000 đồng đối với doanh nghiệp bảo hiểm; phạt tiền 50.000.000 đồng đối với Tổng giám đốc (Giám đốc) và người có liên quan của doanh nghiệp bảo hiểm sử dụng Giấy chứng nhận bảo hiểm cấp cho chủ xe cơ giới không đúng quy định của Bộ Tài chính.

2. Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định xử phạt doanh nghiệp bảo hiểm buộc phải thu hồi Giấy chứng nhận bảo hiểm đã cấp và thực hiện cấp lại Giấy chứng nhận bảo hiểm mới cho chủ xe cơ giới theo đúng quy định của Bộ Tài chính.

3. Trường hợp tái phạm hành vi vi phạm tại khoản 1 Điều này, doanh nghiệp bảo hiểm và các cá nhân bị phạt tiền theo quy định tại khoản 1 Điều này; đồng thời doanh nghiệp bảo hiểm còn bị xem xét áp dụng biện pháp đình chỉ hoạt động có thời hạn hoặc thu hẹp nội dung, phạm vi và địa bàn hoạt động trong Giấy phép thành lập và hoạt động đối với nghiệp vụ bảo hiểm xe cơ giới.

Điều 32. Xử phạt hành vi vi phạm quy định về thời hạn bảo hiểm

1. Phạt tiền 30.000.000 đồng đối với doanh nghiệp bảo hiểm; Phạt tiền 30.000.000 đồng đối với Tổng giám đốc (Giám đốc) và người liên quan của doanh nghiệp bảo hiểm có hành vi không tuân thủ thời hạn bảo hiểm quy định tại khoản 1 Điều 10 Nghị định này.

2. Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định xử phạt, doanh nghiệp bảo hiểm buộc phải thu hồi Giấy chứng nhận bảo hiểm đã cấp và thực hiện cấp lại Giấy chứng nhận bảo hiểm mới cho chủ xe cơ giới theo đúng thời hạn quy định và áp dụng mức phí phù hợp.

3. Trường hợp tái phạm hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này, doanh nghiệp bảo hiểm và các cá nhân bị phạt tiền theo quy định tại khoản 1 Điều này; đồng thời doanh nghiệp bảo hiểm còn bị xem xét áp dụng biện pháp đình chỉ hoạt động có thời hạn hoặc thu hẹp nội dung, phạm vi và địa bàn hoạt động trong Giấy phép thành lập và hoạt động đối với nghiệp vụ bảo hiểm xe cơ giới.

Điều 33. Xử phạt hành vi vi phạm quy định về mức phí bảo hiểm

1. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với doanh nghiệp bảo hiểm; phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với Tổng giám đốc (Giám đốc) và người liên quan của doanh nghiệp bảo hiểm có hành vi không tuân thủ mức phí bảo hiểm do Bộ Tài chính quy định.

2. Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định xử phạt, doanh nghiệp bảo hiểm buộc phải điều chỉnh mức phí bảo hiểm trách nhiệm dân sự cho chủ xe cơ giới theo đúng quy định.

3. Trường hợp tái phạm hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này, doanh nghiệp bảo hiểm và các cá nhân bị phạt tiền theo quy định tại khoản 1 Điều này; đồng thời doanh nghiệp bảo hiểm còn bị xem xét áp dụng biện pháp đình chỉ hoạt động có thời hạn hoặc thu hẹp nội dung, phạm vi và địa bàn hoạt động trong giấy phép thành lập và hoạt động đối với nghiệp vụ bảo hiểm xe cơ giới.

Điều 34. Xử phạt hành vi vi phạm quy định về mức trách nhiệm bảo hiểm

1. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với doanh nghiệp bảo hiểm; phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với Tổng giám đốc (Giám đốc) và người liên quan của doanh nghiệp bảo hiểm có hành vi không tuân thủ mức trách nhiệm bảo hiểm do Bộ Tài chính quy định.

2. Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định xử phạt, doanh nghiệp bảo hiểm buộc phải điều chỉnh lại mức trách nhiệm bảo hiểm theo đúng quy định.

3. Trường hợp tái phạm hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này, doanh nghiệp bảo hiểm và các cá nhân bị phạt tiền theo quy định tại khoản 1 Điều này; đồng thời doanh nghiệp bảo hiểm còn bị xem xét áp dụng biện pháp đình chỉ hoạt động có thời hạn hoặc thu hẹp nội dung, phạm vi và địa bàn hoạt động trong Giấy phép thành lập và hoạt động đối với nghiệp vụ bảo hiểm xe cơ giới.

Điều 35. Xử phạt các hành vi vi phạm quy định về trả hoa hồng bảo hiểm, chi hỗ trợ đại lý

1. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với doanh nghiệp bảo hiểm; phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với Tổng giám đốc (Giám đốc), Kế toán trưởng và người liên quan của doanh nghiệp bảo hiểm có hành vi trả hoa hồng bảo hiểm không đúng mức do Bộ Tài chính quy định.

2. Phạt tiền 70.000.000 đồng đối với doanh nghiệp bảo hiểm; phạt tiền 70.000.000 đồng đối với Tổng giám đốc (Giám đốc), Kế toán trưởng và người liên quan của doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Trả hoa hồng bảo hiểm không đúng đối tượng quy định;

b) Chi hỗ trợ đại lý bán bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới theo quy định tại khoản 4 Điều 20 Nghị định này.

3. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định xử phạt, doanh nghiệp bảo hiểm buộc phải thu hồi toàn bộ số tiền đã chi sai do hành vi vi phạm các quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này.

4. Trường hợp tái phạm hành vi vi phạm quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này, doanh nghiệp bảo hiểm và các cá nhân bị phạt tiền theo quy định tại khoản 1 hoặc khoản 2 Điều này, đồng thời doanh nghiệp bảo hiểm còn bị xem xét áp dụng biện pháp đình chỉ hoạt động có thời hạn hoặc thu hẹp nội dung, phạm vi và địa bàn hoạt động trong Giấy phép thành lập và hoạt động đối với nghiệp vụ bảo hiểm xe cơ giới.

Điều 36. Xử phạt các hành vi vi phạm quy định về khuyến mại

1. Phạt tiền 50.000.000 đồng đối với doanh nghiệp bảo hiểm, Tổng giám đốc (Giám đốc), Kế toán trưởng và người liên quan của doanh nghiệp bảo hiểm có hành vi vi phạm quy định tại khoản 5 Điều 20 Nghị định này.

2. Trường hợp tái phạm hành vi vi phạm tại khoản 1 Điều này, doanh nghiệp bảo hiểm và các cá nhân bị phạt tiền theo quy định tại khoản 1 Điều này; đồng thời doanh nghiệp bảo hiểm còn bị xem xét áp dụng biện pháp đình chỉ hoạt động có thời hạn hoặc thu hẹp nội dung, phạm vi và địa bàn hoạt động trong Giấy phép thành lập và hoạt động đối với nghiệp vụ bảo hiểm xe cơ giới.

Điều 37. Xử phạt các hành vi vi phạm quy định về huỷ bỏ hợp đồng bảo hiểm

1. Phạt tiền 20.000.000 đồng đối với doanh nghiệp bảo hiểm có hành vi tự ý huỷ bỏ hợp đồng bảo hiểm trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới không thuộc các trường hợp hủy bỏ hợp đồng bảo hiểm quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định này.

2. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được quyết định xử phạt, doanh nghiệp bảo hiểm buộc phải khôi phục lại hợp đồng bảo hiểm đã bị huỷ bỏ.

Điều 38. Xử phạt các hành vi vi phạm quy định về giải quyết bồi thường bảo hiểm

1. Phạt tiền 10.000.000 đồng đối với doanh nghiệp bảo hiểm, Tổng giám đốc (Giám đốc) và người liên quan thực hiện giải quyết bồi thường không đúng quy định.

2. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với một trong những hành vi sau đây:

a) Doanh nghiệp bảo hiểm, Tổng giám đốc (Giám đốc) và người liên quan có hành vi yêu cầu người thụ hưởng quyền lợi bảo hiểm trả thù lao, hay các quyền lợi vật chất khác trái pháp luật trong quá trình giải quyết bồi thường, trả tiền bảo hiểm;

b) Cá nhân, tổ chức có hành vi trục lợi để nhận tiền bồi thường, trả tiền bảo hiểm;

c) Cán bộ, nhân viên của doanh nghiệp bảo hiểm đồng lõa với người thụ hưởng quyền lợi bảo hiểm để giải quyết bồi thường bảo hiểm, trả tiền bảo hiểm trái pháp luật vì mục đích vụ lợi;

d) Doanh nghiệp bảo hiểm từ chối thực hiện nghĩa vụ bồi thường bảo hiểm đã được giao kết.

3. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định xử phạt, doanh nghiệp bảo hiểm buộc phải bồi thường đúng theo quy định. Cá nhân, tổ chức buộc phải hoàn trả toàn bộ số tiền đã thu được do hành vi vi phạm các quy định tại các điểm a, b và c khoản 2 Điều này.

4. Đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a, c và d khoản 2 Điều này, ngoài việc bị phạt tiền doanh nghiệp bảo hiểm còn bị xem xét áp dụng biện pháp đình chỉ hoạt động có thời hạn hoặc thu hẹp nội dung, phạm vi và địa bàn hoạt động trong Giấy phép thành lập và hoạt động đối với nghiệp vụ bảo hiểm xe cơ giới.

Điều 39. Xử phạt các hành vi vi phạm quy định về hạch toán kế toán

1. Phạt tiền 30.000.000 đồng đối với doanh nghiệp bảo hiểm; phạt tiền 10.000.000 đồng đối với Tổng giám đốc (Giám đốc), Kế toán trưởng và người liên quan của doanh nghiệp bảo hiểm vi phạm khoản 10 Điều 20 Nghị định này.

2. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định xử phạt, doanh nghiệp bảo hiểm buộc phải thực hiện đúng quy định tại khoản 10 Điều 20 Nghị định này.

Điều 40. Xử phạt các hành vi vi phạm quy định về đóng góp Quỹ bảo hiểm xe cơ giới

1. Phạt tiền 20.000.000 đồng đối với doanh nghiệp bảo hiểm, phạt tiền 20.000.000 đồng đối với Tổng giám đốc (Giám đốc) của doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện một trong các hành vi sau đây:

a) Đóng Quỹ bảo hiểm xe cơ giới không đúng thời hạn quy định;

b) Đóng Quỹ bảo hiểm xe cơ giới không đủ số tiền quy định.

2. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định xử phạt, doanh nghiệp bảo hiểm buộc phải thực hiện đóng đủ số tiền vào Quỹ bảo hiểm xe cơ giới theo quy định.

Điều 41. Xử phạt các hành vi vi phạm quy định về chế độ báo cáo, thống kê

1. Phạt tiền 20.000.000 đồng đối với doanh nghiệp bảo hiểm; phạt tiền 20.000.000 đồng đối với Tổng giám đốc (Giám đốc), Kế toán trưởng của doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Báo cáo thống kê, báo cáo nghiệp vụ không đầy đủ nội dung, mẫu biểu hoặc không đúng thời hạn theo quy định

b) Không xây dựng và vận hành hệ thống công nghệ thông tin, cơ sở dữ liệu bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới theo thời hạn do Bộ Tài chính quy định.

2. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định xử phạt, doanh nghiệp bảo hiểm buộc phải thực hiện báo cáo thống kê, báo cáo nghiệp vụ đầy đủ nội dung, mẫu biểu theo quy định; thực hiện kế hoạch xây dựng và vận hành hệ thống công nghệ thông tin, cơ sở dữ liệu bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới theo thời hạn do Bộ Tài chính quy định.

3. Trường hợp tái phạm hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này, doanh nghiệp bảo hiểm và các cá nhân bị phạt tiền theo quy định tại khoản 1 Điều này, doanh nghiệp bảo hiểm còn bị xem xét áp dụng biện pháp đình chỉ hoạt động có thời hạn hoặc thu hẹp nội dung, phạm vi và địa bàn hoạt động trong Giấy phép thành lập và hoạt động đối với nghiệp vụ bảo hiểm xe cơ giới.

Mục 2
THẨM QUYỀN VÀ THỦ TỤC XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH

Điều 42. Thẩm quyền xử phạt

1. Thanh tra tài chính và thanh tra chuyên ngành liên quan thuộc Bộ Tài chính xử phạt vi phạm hành chính về bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới đối với doanh nghiệp bảo hiểm theo quy định tại Điều 38 Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính và Điều 1 Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính và theo quy định tại Nghị định này.

2. Công an nhân dân có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính về bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới đối với chủ xe cơ giới theo quy định tại khoản 6 Điều 1 Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính và theo quy định tại Nghị định này.

Điều 43. Áp dụng quy định của pháp luật liên quan về xử lý vi phạm hành chính

1. Nguyên tắc xử phạt; thời hiệu xử phạt; trình tự, thủ tục xử phạt; việc thu, nộp tiền phạt được thực hiện theo các quy định tại Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính và các văn bản hướng dẫn thi hành.

2. Các hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm đã bị xử phạt theo quy định tại Nghị định này thì không bị xử phạt theo quy định tại các văn bản pháp luật về xử phạt khác.

Chương V
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH [9]

Điều 44. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo và thay thế Nghị định số 115/1997/NĐ-CP ngày 17 tháng 12 năm 1997 của Chính phủ về chế độ bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới.

Điều 45. Tổ chức thực hiện

1. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Công an và các cơ quan liên quan hướng dẫn thi hành Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

BỘ TÀI CHÍNH

Số: 25 /VBHN-BTC

Nơi nhận:
- Văn phòng Chính phủ (để đăng công báo);
- Trang thông tin điện tử Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, QLBH.

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 27 tháng 6 năm 2014

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

BỘ TÀI CHÍNH

TRẦN XUÂN HÀ

---

[9] *Các Điều 2, Điều 3 của Nghị định số 214/2013/NĐ-CP ngày 20/12/2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 103/2008/NĐ-CP ngày 16/9/2008 của Chính phủ về bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 02 năm 2014 quy định:*

"Điều 2. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 10 tháng 02 năm 2014.

Điều 3. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./."